**TUẦN** 2**1:**

**CHỦ ĐỀ 8: PHÉP NHÂN VÀ PHÉP CHIA**

**Bài 43: NHÂN VỚI SÔ CÓ HAI CHỮ SỐ**

**I. YÊU CẦU CẦN ĐẠT.**

1. Kiến thức, kĩ năng:

- Biết thực hiện cách nhân với số có 2 chữ số. Vận dụng vào giải các bài tập và bài toán thực tế liên quan đến nhân với số có 2 chữ số.

- Nhận biết được các tích riêng trong phép nhân với số có 2 chữ số.

- Củng cố cách nhân với số có 2 chữ số. Vận dụng vào giải các bài tập và bài toán thực tế liên quan đến nhân với số có 2 chữ số.

2. Năng lực.

- Năng lực tự chủ, tự học: Biết tự giác học tập, làm bài tập và các nhiệm vụ được giao.

- Năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo: tham gia tốt trò chơi, vận dụng.

- Năng lực giao tiếp và hợp tác: Phát triển năng lực giao tiếp trong hoạt động nhóm.

3. Phẩm chất.

- Phẩm chất nhân ái: Có ý thức giúp đỡ lẫn nhau trong hoạt động nhóm để hoàn thành nhiệm vụ.

- Phẩm chất chăm chỉ: Có ý thức tự giác học tập, trả lời câu hỏi; làm tốt các bài tập.

- Phẩm chất trách nhiệm: Biết giữ trật tự, lắng nghe và học tập nghiêm túc.

**II. ĐỒ DÙNG DẠY HỌC.**

- Kế hoạch bài dạy, bài giảng Power point.

- SGK và các thiết bị, học liệu phục vụ cho tiết dạy.

**III. HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC.**

**TIẾT 1. NHÂN VỚI SÔ CÓ HAI CHỮ SỐ**

***Ngày dạy: 31/01/2024***

|  |  |
| --- | --- |
| **Hoạt động của giáo viên** | **Hoạt động của học sinh** |
| **1. Khởi động:** | |
| - GV tổ chức trò chơi để khởi động bài học.  + Câu 1: Muốn nhân một số với 10 ta làm thế nào?  + Câu 2: Nhẩm 234 x 10=  + Câu 3: Muốn chia một số cho 10 ta làm thế nào?  + Câu 4: Nhẩm 99 8780 : 10 =  - GV Nhận xét, tuyên dương.  - GV dẫn dắt vào bài mới | - HS tham gia trò chơi  + Trả lời:  Ta thêm 1 chữ số không và tận cùng bên phải số đó.  234 x10 = 2340  + Ta bỏ bớt một chữ số không và tận cùng bên phải của số đó.  + 998 780: 10 = 99 878  - HS lắng nghe. |
| **2. Khám phá**: | |
| - Cho ví dụ: Mỗi ô tô chở 34 học sinh. 12 ô tô như thế chở bao nhiêu học sinh?  - Cho học sinh thảo luận tìm ra kiến thức bài học  - Để giải được bài toán mình cần làm như thế nào?    Thông thường ta đặt tính rồi tính như sau:  ***\* 2 nhân 4 bằng 8, viết 8; 2 nhân 3 bằng 6 viết 6.***  ***1 nhân 4 bằng 4 viết 4 (dưới 6)***  ***1 nhân 3 bằng 3 viết 3.***  ***\* Hạ 8. 6 cộng 4 bằng10, viết 0, nhớ 1; 3 thêm 1bằng 4 viết 4.***  \* Lưu ý:  - 68 là tích riêng thứ nhất (68 đơn vị).  - 34 là tích riêng thứ hai (34 chục hay 340 đơn vị).  - Viết tích riêng thứ hai lùi sang trái một cột (so với tích riêng thứ nhất).  - Giáo viên cho học sinh thực hiện vài ví dụ nhân với số có hai chữ số để củng cố cách đặt tích riêng và tính tích chung, nhận xét đưa ra kết luận tính nhân với sô có hai chữ số  Rút ra các bước tính nhân với số có hai chữ số:  Bước 1: Đặt tính theo cột dọc  Bước hai : Nhân từ phải sang trái  Chú ý: Tích riêng thứ nhất (là thừa số thứ nhất nhân với chữ số hàng đơn vị).  - Tích riêng thứ hai (Thừa số thứ nhất nhân với chữ số hàng chục).  - Viết tích riêng thứ hai lùi sang trái một cột – một chữ số (so với tích riêng thứ nhất). | Học sinh đọc đề bài  Thảo luận nhóm và nêu ý kiến:  +Tìm 12 ô tô chở được bao nhiêu học sinh ta lập được phép tính: 34 x 12  - Học sinh thực hành tìm kết quả :  Ta có thể tính như sau:  3 4 x 12 = 34 x (10+2)  = 34 x 10 = 34 x 2  = 340 + 68  = 408  Khi nhân một số với một tổng ta có thể nhân số đó với từng số hạng của tổng rồi cộng các kết quả với nhau.  a x (b + c) = a x b + a x c  -Khi nhân một tổng với một số, ta có thể nhân từng số hạng của tổng với số đó rồi cộng các kết quả với nhau.  (a + b)xc = axc + bxc  \* Đây là tính chất phân phối của phép nhân đối với phép cộng.  - Học sinh theo dõi  - Học sinh nối tiếp nêu lại |
| **3. Luyện tập, thực hành.**  **Bài 1**. **Đặt tính rồi tính** (Làm việc cá nhân)  - GV hướng dẫn học sinh làm miệng và kết hợp bảng con:  a. 87 x 23  b. 134 x 32  c. 2 021 x 36  - GV nhận xét, tuyên dương.  **Bài 2:** **Chọn kết quả thích hợp cho mỗi phép tính.** (Làm việc nhóm 4)    - GV gọi HS nêu cách làm  - GV chia nhóm 2, các nhóm làm vào vở.  - Đổi vở soát theo nhóm bàn trình bày kết quả, nhận xét lẫn nhau.  - GV Nhận xét, tuyên dương.  **Bài 3**: **Cửa hàng có 18 bao ngô, mỗi bao cân nặng 35 kg. Hỏi cửa hàng đó có tất cả bao nhiêu ki-lô-gam ngô?**  (Làm phiếu nhóm 2 và vở)  - GV cho HS làm theo nhóm.  - GV cho học sinh đọc đề khai thác tóm tắt đề nêu các bước giải, làm phiếu nhóm và vở.  - Mời các nhóm khác nhận xét  - Các nhóm trình bày kết quả, nhận xét.  - GV nhận xét tuyên dương. | - HS lần lượt làm bảng con kết hợp đọc miệng cách làm  - HS lắng nghe rút kinh nghiệm.  - 1 HS trả lời: tìm kết quả phép tính rồi nối áo với mũ có kết quả tương ứng  - Học sinh thảo luận theo bạn làm vở và phiếu nhóm:  - HS đổi vở soát nhận xét.  - HS lắng nghe rút kinh nghiệm.  - Các nhóm làm việc theo phân công.  - Các nhóm trình bày.  + Lập phép tính 35 x 18 và thực hiện kết quả rồi trình bày bài giải vào vở  - Các nhóm khác nhận xét, thực hiện giải bài toán vào phiếu nhóm và vở.  - 1 Học sinh đại diện trình bày phiếu nhóm, lớp đổi vở soát nêu nhận xét  Bài giải  Cửa hàng đó có tất cả số ki-lô-gam ngô:  35 x 18 = 630 (kg)  Đáp số 630 kg  - Lắng nghe, rút kinh nghiệm. |
| **4. Vận dụng trải nghiệm.** | |
| - GV tổ chức vận dụng bằng các hình thức như trò chơi, hái hoa ,... sau bài học để học sinh nhận biết cách nhân với số có hai chữ số. Chú ý cách đặtcác tích riêng.  - Nhận xét, tuyên dương. | - HS tham gia để vận dụng kiến thức đã học vào thực tiễn.  - HS lắng nghe để vận dụng vào thực tiễn. |

**TIẾT 2. LUYỆN TẬP**

***Ngày dạy: 01/02/2024***

|  |  |
| --- | --- |
| **Hoạt động của giáo viên** | **Hoạt động của học sinh** |
| **1. Khởi động:** | |
| - GV tổ chức trò chơi để khởi động bài học.  + Câu 1: Nêu các bước nhân với số có hai chữ số  + Câu 2: Nêu cách đặt tích riêng  + Câu 3: Nhân 234 x 12=  + Câu 4: Nhân 37 x23 =  - GV NX, tuyên dương, GV dẫn dắt vào bài mới | - HS tham gia trò chơi  + Trả lời:  Bước 1 đặt tính theo cột dọc  Bước 2 nhân từ trái qua phải,  + Tích riêng thứ hai lùi sang trái so với tích riêng thứ nhất 1 chữ số, rồi cộng hai tích riêng các chữ số cùng hàng thẳng cột với nhau.  +  +  HS lắng nghe. |
| **2. Luyện tập, thực hành.**  **Bài 1**. **Số?** (Làm việc cá nhân)  - GV hướng dẫn học sinh làm miệng và kết hợp bảng con:   |  |  |  |  |  | | --- | --- | --- | --- | --- | | Thừa số | 340 | 270 | 49 | 66 | | Thừa số | 12 | 63 | 25 | 58 | | Tích | 4 080 | ? | ? | ? |   - GV nhận xét, tuyên dương.  **Bài 2:** **Tính.** (Làm việc nhóm 3) tiếp sức  a) 24x30  Mẫu: 24 x 30 = (24 x 3) x 10 = 720.  a. 36x40 72 x 60 89 x50  b) 130x20  Mẫu: 130 x 20 = (13 x 2) x 100 = 2 600  450 x 70 2 300 x 50 17 000 x 30  - GV gọi HS nêu cách làm  - GV chia nhóm 3 bạn, các nhóm làm vào phiếu, vở.  - Đổi vở soát theo nhóm bàn trình bày kết quả, nhận xét lẫn nhau.  - GV Nhận xét, tuyên dương.  **Bài 3**: Tính diện tích s của hình chữ nhật có chiều dài a và chiều rộng b theo công thức: s = a x b (a, b cùng đơn vị đo).   1. Với a = 30 cm, b = 24 cm. 2. Với a = 25m, b = 18m.   (Làm phiếu nhóm 2 và vở)  - GV cho HS làm theo nhóm.  - GV cho học sinh đọc đề nêu cách vận dụng tính giá trị biểu thức có chứa hai chữ để tính diện tích hình chữ nhật theo công thức  - Mời các nhóm khác nhận xét  - Các nhóm trình bày kết quả, nhận xét.  - GV nhận xét tuyên dương. | - HS lần lượt làm bảng con kết hợp đọc miệng cách làm và ghi vở   |  |  |  |  |  | | --- | --- | --- | --- | --- | | Thừa số | 340 | 270 | 49 | 66 | | Thừa số | 12 | 63 | 25 | 58 | | Tích | 4 080 | 17010 | 1225 | 1848 |   - Đổi vở soát nhận xét  - HS lắng nghe rút kinh nghiệm.  a. 36 x 40 = (36 x 4) x 10 = 1440.  + 72 x 60 = (72 x6) x 10 = 4320.  + 89x 50 = (89 x 5) x 10 = 4450.  450 x 70 = (45 x 7) x 100 = 31 500  2300 x 50 = (23 x 5) x 1000 = 115 000  17000 x 30 = (17 x 3) x 10 000 = 510 000  - HS đổi vở soát nhận xét.  - HS lắng nghe rút kinh nghiệm.  - Các nhóm làm việc theo phân công.  - Các nhóm trình bày.  + Lập phép tính và thực hiện kết quả rồi trình bày bài giải vào vở  - Các nhóm khác nhận xét, thực hiện giải bài toán vào phiếu nhóm và vở.  1 Học sinh đại diện trình bày phiếu nhóm, lớp đổi vở soát nêu nhận xét  Bài giải  a. Diện tích hình chữ nhật là:  30 x 24 = 720 (cm2)  Đáp số 720 (cm2)  b. Diện tích hình chữ nhật là:  25 x 18 = 450 (m2)  Đáp số: 450 (m2)  - Lắng nghe, rút kinh nghiệm.  - Nêu lại cách tính diện tích hình chữ nhật. |
| **Bài 4: Một cửa hàng hoa quả bán được 12 kg xoài và 20 kg cam. Biết 1 kg xoài giá 30 000 đồng, 1 kg cam giá 25 000 đồng. Hỏi cửa hàng đó bán xoài và cam được bao nhiêu tiền?**  GV cho học sinh đọc đề, tóm tắt và giải toán vào vở( Làm việc cá nhân) | Học sinh nêu cách làm:  Lập phép tính tính tiền từng loại rồi cộng với nhau  -1 Em làm bảng lớp, lớp làm vở, đổi vở soát  Bài giải  Số tiền bán xoài là:  30 000 x 12= 360 000 (đồng)  Số tiền bán cam là:  25 000 x 20 =500 000 (đồng)  Tổng số tiền của hàng bán Xoài và cam là  360 000 + 500 000= 860 000 (đồng)  Đáp số: 860 000 đồng |
| **3. Vận dụng trải nghiệm.** | |
| - GV tổ chức vận dụng bằng các hình thức như trò chơi, hái hoa,... sau bài học để học sinh nhận biết cách nhân với số có hai chữ số vận dụng nhân nhẩm với 10,100,1000.  - Nhận xét, tuyên dương. | - HS tham gia để vận dụng kiến thức đã học vào thực tiễn.  - HS lắng nghe để vận dụng vào thực tiễn. |

**TIẾT 3. LUYỆN TẬP**

***Ngày dạy: 02/02/2024***

|  |  |
| --- | --- |
| **Hoạt động của giáo viên** | **Hoạt động của học sinh** |
| **1. Khởi động:** | |
| - GV tổ chức trò chơi để khởi động bài học.  + Câu 1: Nêu các bước nhân với số có hai chữ số  + Câu 2: Nêu cách đặt tích riêng  + Câu 3: Nhân 234 x 32=  + Câu 4: Nhân 37 x43 =  - GV Nhận xét, tuyên dương.  - GV dẫn dắt vào bài mới | - HS tham gia trò chơi  + Trả lời:  Bước 1. đặt tính theo cột dọc  Bước 2. nhân từ trái qua phải,  - Tích riêng thứ hai lùi sang trái so với tích riêng thứ nhất 1 chữ số, rồi cộng hai tích riêng các chữ số cùng hàng thẳng cột với nhau.  +  +  - HS lắng nghe. |
| **2. Luyện tập, thực hành.**  **Bài 1**. a. Đặt tính rồi tính**?** (Cá nhân)  34 X 47 62 X 19 425 X 34  b) Số ?    - GV hướng dẫn học sinh làm miệng và kết hợp bảng con:  - GV nhận xét, tuyên dương.  **Bài 2:** Từ các thừa số và tích tương ứng, hãy lập các phép nhân thích hợp (N3) tiếp sức    - GV gọi HS nêu cách làm  - GV chia nhóm 3 bạn, các nhóm làm vào phiếu, vở.  - Đổi vở soát theo nhóm bàn trình bày kết quả, nhận xét lẫn nhau.  - GV Nhận xét, tuyên dương.  **Bài 3**: Hộp A đựng 18 gói kẹo chanh, mỗi gói có 25 cái kẹo. Hộp B đựng 22 gói kẹo dừa, mỗi gói có 20 cái kẹo. Hỏi số kẹo ở hai hộp hơn kém nhau bao nhiêu cái? (Làm phiếu nhóm 2 và vở)  - GV cho HS làm theo nhóm.  - GV cho học sinh đọc đề nêu cách vận dụng tính số kẹo từng loại rồi trừ cho nhau  - Mời các nhóm khác nhận xét  - Các nhóm trình bày kết quả, nhận xét.  - GV nhận xét tuyên dương.  **Bài 4 Đ, S?** | - HS lần lượt làm bảng con kết hợp đọc miệng cách làm và ghi vở  42929  - 253  x 11  682  Đổi vở soát nhận xét  - HS lắng nghe rút kinh nghiệm.  - Học sinh nêu thực hiện lập phép nhân thừa số thứ nhất với thừa số thứ 2 để được kết quả tương ứng và viết lập phép tính  - Học sinh làm vở và phiếu nhóm  - HS đổi vở soát nhận xét.  - Học sinh lập được phép tính tương ứng  48 x 12= 576  72 x 60 = 4320  - HS lắng nghe rút kinh nghiệm.  - Các nhóm làm việc theo phân công.  - Các nhóm trình bày.  + Lập phép tính và thực hiện kết quả rồi trình bày bài giải vào vở  - Các nhóm khác nhận xét, thực hiện giải bài toán vào phiếu nhóm và vở.  1 Học sinh đại diện trình bày phiếu nhóm, lớp đổi vở soát nêu nhận xét  Bài giải  Số kẹo chanh ở hộp A là:  25 x 18 = 450(cái)  Hộp B có số kẹo dừa là là:  20 x 22 = 440(cái)  Số kẹo chanh hơn số kẹo dừa là:  450 - 440 =10 (cái)  Đáp số: 10 cái  - Lắng nghe, rút kinh nghiệm.  - Học sinh làm vở cá nhân tính điền đúng Đ, sai S vào ô tương ứng và giải thích vì sao    Đ  Đ |
| **3. Vận dụng trải nghiệm.** | |
| - GV tổ chức vận dụng bằng các hình thức như trò chơi, hái hoa,... sau bài học để học sinh nhận biết cách nhân với số có hai chữ số vận dụng nhân nhẩm với 10,100,1000.  - Nhận xét, tuyên dương. | - HS tham gia để vận dụng kiến thức đã học vào thực tiễn.  - HS lắng nghe để vận dụng vào thực tiễn. |
| IV. ĐIỀU CHỈNH SAU BÀI DẠY:  ......................................................................................................................................................  .......................................................................................................................................................  ........................................................................................................................................................ | |